



VN-Index giảm 1,9%

Ngày báo cáo 25/08/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 1,9%

VN-Index giảm 1,9% (-31,4 điểm) trong phiên hôm nay, đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.614,0 điểm. Sắc đỏ của nhóm cổ phiếu ngân hàng tác động tiêu cực lên chỉ số. Toàn sàn ghi nhận 96 mã tăng, 217 mã giảm và 42 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 42 nghìn tỷ đồng.

- Các ngân hàng VPB (-6,8%), BID (-5,2%), TCB (-3,7%), CTG (-3,5%) và ACB (-5,9%) là 5 mã cổ phiếu hàng đầu tạo áp lực lên chỉ số.
- Trong nhóm bất động sản, VIC (+5,6%), DXH (+1,5%), VHM (+0,3%) và NVL (+0,9%) tăng điểm. BCM (-2,3%), KBC (-5,3%) và KDH (-1,0%) giảm mạnh.
- Các cổ phiếu ngành công nghiệp có diễn biến kém khả quan khi GEX (-1,7%), GEE (-5,8%), VGC (-1,9%) và GMD (-2,1%) giảm điểm.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm cao su GVR (-3,7%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (-1,9%), bán lẻ MWG (-2,1%), hàng không HVN (-1,5%) và công ty dịch vụ tài chính VIX (-5,5%).

Điểm tin

- GEX chi trả cổ tức tiền mặt tạm ứng 800 đồng/cổ phiếu cho năm 2025

Báo cáo trong ngày

- MBB: Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng - Cập nhật
- STB: Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ trong chu kỳ tăng trưởng mới - Cập nhật
- VCB: EPS dự kiến tăng tốc nhờ tín dụng tăng trưởng mạnh, NIM phục hồi - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1614,0	266,6	108,6
% Δ	-1,9%	-2,2%	-0,6%
- % Δ 1 tuần	-1,4%	-6,1%	-0,4%
- % YTD	27,4%	17,2%	14,2%
- % YOY	25,6%	11,0%	15,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.606,2	\$104,5	\$39,1
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.953,6	\$157,9	\$58,8
- TB 1 năm (triệu)	\$816,3	\$56,2	\$33,5
- TB QTD	\$1.597,3	\$127,9	\$52,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	90,1%	135,8%	66,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$153,8	\$5,1	\$0,9
- Bán (triệu)	\$220,4	\$6,1	\$1,2
- GT ròng (triệu)	-\$66,6	-\$0,9	-\$0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	101	69	151
Mã giảm	247	102	182
Không đổi	66	137	592
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	266,4	15,3	55,0
P/E trượt 12T	14,7	24,2	15,5
LS cổ tức*	2,7%	3,2%	4,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F2509	1.783,0	51.608	2607,1
4111FA000	1.775,0	681	12,5
VN30F2512	1.773,0	611	1,4
41IG3000	1.766,0	209	0,8
USD/VND		26.358	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index đóng cửa dưới đường MA5 phiên thứ hai liên tiếp, hình thành quán tính giảm ngắn hạn với khuynh hướng kiểm định vùng hỗ trợ 1.590-1.600 điểm trong ngày mai. Vùng 1.635-1.640 điểm là kháng cự trong phiên. Dự báo chỉ số VN-Index sẽ có phản ứng hồi phục kỹ thuật sau khi tiếp cận hỗ trợ bởi chúng tôi nhận thấy áp lực cung có phần suy giảm trong phiên 25/08.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

GEX chi trả cổ tức tiền mặt tạm ứng 800 đồng/cổ phiếu cho năm 2025

* CTCP Tập đoàn GELEX (GEX) công bố chi trả cổ tức tạm ứng 800 đồng/cổ phiếu cho năm 2025, cao hơn dự báo 500 đồng/cổ phiếu của chúng tôi; ngày giao dịch không hưởng quyền là 10/09 và ngày thanh toán là 10/10/2025. Hiện chúng tôi có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG cho GEX với giá mục tiêu 52.300 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

MBB: Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	25/08/2025	TT LN trước dự phòng	18,6%	28,1%	20,3%	17,1%
Giá hiện tại	26.200 VND	TT LNST-CĐTS	9,5%	14,3%	21,7%	16,9%
Giá mục tiêu	30.000 VND	TT EPS	8,5%	13,3%	21,7%	16,9%
Giá mục tiêu gần nhất	23.500 VND	NIM	4,08%	4,12%	4,13%	4,14%
TL tăng	+14,5%	TL nợ xấu	1,62%	1,54%	1,44%	1,44%
Lợi suất cổ tức	1,9%	TL chi phí/thu nhập	30,7%	27,5%	28,5%	29,5%
Tổng mức sinh lời	+16,4%	P/E	9,3x	8,2x	6,7x	5,7x
		P/B	1,9x	1,5x	1,3x	1,1x
GT vốn hóa	210,6 nghìn tỷ đồng			MBB	Peers	VNI
Room KN	104 tỷ đồng	P/E (trượt)		8,5x	10,4x	15,3x
GTGD/ngày (30n)	1,3 nghìn tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,8x	1,8x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	9,8%	ROE		22,4%	18,4%	13,4%
SL cổ phiếu lưu hành	8,055 tỷ	ROA		2,2%	1,7%	2,0%
Pha loãng	8,055 tỷ					

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 28% giá mục tiêu của Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB) lên mức 30.000 đồng/cổ phiếu, nhưng hạ khuyến nghị từ MUA xuống KHẢ QUAN, do giá cổ phiếu đã tăng 43% trong ba tháng qua.

* Mức tăng của giá mục tiêu chủ yếu đến từ tác động tích cực của (1) mức tăng 8% đối với dự báo lợi nhuận giai đoạn 2025–2029 của chúng tôi (tương ứng +0%/+5%/+8%/+11%/+12% cho các năm 2025/26/27/28/29) và (2) việc chúng tôi nâng hệ số P/B mục tiêu từ mức 1,2x lên 1,6x, phản ánh triển vọng tăng trưởng tích cực hơn của MBB, nhờ tình hình thuế quan của Mỹ trở nên rõ ràng hơn và lợi thế cạnh tranh vượt trội của MBB so với các ngân hàng khác.

* MBB dự kiến phát hành 62 triệu cổ phiếu (tương đương 0,8% lượng cổ phiếu lưu hành; đã được thông qua tại ĐHCĐ; hiện chưa được đưa vào mô hình định giá) trong nửa cuối năm 2025. Kế hoạch mua lại 100 triệu cổ phiếu quỹ sẽ được thực hiện sau đó.

* Vào ngày 13/08/2025, MBB đã ký Biên bản ghi nhớ (MoU) với Dunamu (Upbit) của Hàn Quốc để hợp tác phát triển một sàn giao dịch tiền số và hạ tầng tài sản số tại Việt Nam. Chúng tôi kỳ vọng tác động ngắn hạn là hạn chế, nhưng động thái này củng cố chiến lược số hóa của MBB và tạo vị thế cho tăng trưởng dài hạn của ngân hàng trong lĩnh vực tài chính số.

* Hiện tại, MBB đang giao dịch ở mức P/B dự phóng năm 2025 là 1,59x (thấp hơn 7% so với P/B trung vị dự phóng năm 2025 của nhóm các ngân hàng khác là 1,70x), với ROE dự phóng năm 2025 đạt 20,8%, cao hơn so với mức trung vị 17,6% của nhóm các ngân hàng khác, dựa theo dự báo của chúng tôi.

STB: Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ trong chu kỳ tăng trưởng mới - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	25/08/2025	TT LN trước dự phòng	10,6%	36,4%	46,1%	19,2%
Giá hiện tại	55.500 VND	TT LNST	30,7%	39,1%	87,8%	0,8%
Giá mục tiêu	62.400 VND	TT EPS	33,7%	39,1%	87,8%	0,8%
TL tăng	12,4%	NIM	3,72%	3,81%	4,24%	4,22%
Lợi suất cổ tức	0,0%	TL nợ xấu	2,40%	1,80%	1,80%	1,70%
Tổng mức sinh lời	12,4%	TL chi phí/thu nhập	48,8%	42,3%	35,6%	33,7%
Khuyến nghị	KHẢ QUAN	P/B	1,9x	1,5x	1,1x	0,9x
		P/E	11,5x	8,2x	4,4x	4,4x
GT vốn hóa	106,6 nghìn tỷ đồng			STB	Peers	VNI
Room KN	6,9 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		10,2x	10,5x	15,3x
GTGD/ngày (30n)	769,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,7x	1,8x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA		1,5%	1,8%	2,0%
SL cổ phiếu lưu hành	1,885 tỷ	ROE		21,3%	17,6%	13,4%
Pha loãng	1,885 tỷ					

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 22,6% giá mục tiêu cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB) lên 62.400 đồng/CP nhưng hạ khuyến nghị từ MUA xuống KHẢ QUAN do giá cổ phiếu STB đã tăng 48,9% trong 3 tháng qua.

* Giá mục tiêu cao hơn là do (1) mức tăng 6,4% trong dự báo LNST giai đoạn 2025–2029 (lần lượt thay đổi +9,2%/+13,5%/+6,3%/-9,4%/+14,3% trong năm 2025/26/27/28/29), (2) tác động tích cực từ việc ghi nhận sớm hơn khoản thu từ thương vụ bán nợ Phong Phú, chuyển từ giai đoạn 2025–2026 sang nửa cuối 2025, và (3) chúng tôi điều chỉnh tăng P/B mục tiêu cho STB từ 1,0x lên 1,3x.

* Theo STB, ngân hàng đã thu hồi toàn bộ tiền từ thương vụ bán nợ Phong Phú trong giai đoạn tháng 7–8/2025. Tổng số tiền đạt 6,3 nghìn tỷ đồng, sớm hơn so với giả định trước đó của chúng tôi rằng STB sẽ thu hồi 40% trong năm 2025 và thêm 40% nữa trong năm 2026. Ngân hàng cũng dự kiến ghi nhận toàn bộ khoản thanh toán trong năm nay, do đó chúng tôi dự báo LNST năm 2025 có thể đạt 14 nghìn tỷ đồng (+39,1% YoY).

* Đối với tiến độ bán cổ phần, ngân hàng cho biết rằng đang chờ phản hồi từ NHNN liên quan đến kế hoạch bán 32,5% cổ phần trong tháng 8. Tuy nhiên, việc có nhận được chấp thuận cuối cùng hay không vẫn phụ thuộc vào NHNN. Với sự can thiệp nhanh chóng của Chính phủ trong việc tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, chúng tôi kỳ vọng NHNN có thể sẽ sớm phê duyệt, giúp STB thu về từ thương vụ bán cổ phần trong giai đoạn 2026–2027.

* Chúng tôi duy trì giả định giá bán 32,5% cổ phần ở mức 32.750 đồng/CP, dựa trên khoản gốc 6,6 nghìn tỷ đồng và 13,4 nghìn tỷ đồng tiền lãi từ các khoản nợ xấu đã thế chấp.

* **Rủi ro:** Tỷ lệ nợ xấu cao hơn dự kiến; NIM thấp hơn dự kiến; tiến trình xử lý 32,5% cổ phần thế chấp tại VAMC kéo dài hơn dự kiến.

VCB: EPS dự kiến tăng tốc nhờ tín dụng tăng trưởng mạnh, NIM phục hồi - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	25/08/2025	TT LN trước dự phòng	-0,7%	10,4%	22,7%	20,8%
Giá hiện tại	64.600 VND	TT LNST	2,2%	7,7%	22,2%	19,1%
Giá mục tiêu	77.600 VND	TT EPS	2,0%	7,7%	18,3%	15,4%
Giá mục tiêu gần nhất	73.200 VND	NIM	2,86%	2,70%	2,80%	2,85%
TL tăng	+20,1%	Nợ xấu	0,96%	0,95%	0,90%	0,85%
Lợi suất cổ tức	0,0%	Chi phí/thu nhập	33,6%	32,9%	30,9%	29,3%
Tổng mức sinh lời	+20,1%	P/E	17,3x	16,1x	13,6x	11,8x
		P/B	2,7x	2,3x	1,9x	1,7x
GT vốn hóa	530,4 nghìn tỷ đồng			VCB	Peers	VNI
Room KN	17,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		16,9x	9,3x	15,6x
GTGD/ngày (30n)	579,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,5x	1,7x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	74,8%	ROE		17,5%	20,2%	13,4%
SL cổ phiếu lưu hành	8,356 tỷ	ROA		1,7%	1,8%	2,0%
Pha loãng	8,356 tỷ					

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA và tăng giá mục tiêu thêm 6% lên 77.600 đồng/cổ phiếu cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB). Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi được thúc đẩy bởi (1) mức tăng 2,7% trong dự báo tổng lợi nhuận giai đoạn 2025-2029 (tương ứng -0,8%/+2,9%/+3,9%/+3,2%/+3,1% cho dự báo lợi nhuận các năm 2025/26/27/28/29) và (2) giá định P/B mục tiêu cao hơn.

* Mức tăng dự báo lợi nhuận của chúng tôi chủ yếu đến từ (1) mức tăng 0,7% trong dự báo tổng thu nhập lãi thuần (NII) giai đoạn 2025-2029 do giả định tăng trưởng tín dụng cao hơn một chút trong khi chúng tôi giả định NIM thận trọng hơn một chút, và (2) mức tăng 9,1% trong dự báo tổng thu nhập ngoài lãi (NOII) giai đoạn 2025-2029 dựa theo kết quả kinh doanh ngoại hối khả quan hơn kỳ vọng trong 6T 2025.

* Chúng tôi lùi giả định phát hành 543,1 triệu cổ phiếu thông qua chào bán riêng lẻ sang giữa năm 2026 thay vì cuối năm 2025 như trong dự báo trước đây. Ngoài ra, chúng tôi duy trì giả định về giá chào bán riêng lẻ ở mức 66.900 đồng/cổ phiếu, tương ứng tổng số tiền thu được dự kiến là 36,3 nghìn tỷ đồng.

* VCB hiện đang giao dịch ở mức P/B trượt là 2,53 lần, thấp hơn 1,5 độ lệch chuẩn so với mức P/B bình quân 5 năm là 3,15 lần.

* **Rủi ro đối với quan điểm tích cực của chúng tôi:** (1) việc tăng vốn không được triển khai như dự kiến; (2) tăng trưởng tín dụng thấp hơn kỳ vọng; (3) NIM thấp hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.219	3,1	45.600	67.000	47%	11,0%	58%	MUA	06/03/25	12,6	12,5	16,1	2,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	468	5,2	55.000	81.700	49%	3,6%	52%	MUA	17/02/25	8,3	6,1	16,1	1,3
FRT	Bán lẻ	17%	833	5,1	128.900	193.800	50%	0,0%	50%	MUA	26/05/25	30,1	19,5	15,1	7,7
PTB	Công nghiệp	12%	127	0,5	50.100	71.000	42%	4,8%	47%	MUA	14/03/25	7,7	6,8	16,0	1,1
NLG	Bất động sản	3%	595	10,1	40.700	58.600	44%	1,2%	45%	MUA	14/08/25	23,5	22,5	24,0	1,6
KDH	Bất động sản	17%	1.433	10,0	33.650	47.100	40%	0,0%	40%	MUA	22/08/25	39,6	33,3	24,0	2,1
HPG	VLXD	27%	7.557	89,4	25.950	35.300	36%	3,1%	39%	MUA	14/08/25	12,4	9,3	16,0	1,6
CTR	CNTT	43%	364	2,9	83.800	114.300	36%	2,4%	39%	KQ	30/06/25	21,7	18,0	17,9	4,8
IDC	KCN	32%	609	7,8	42.300	56.100	33%	4,7%	37%	MUA	15/08/25	10,3	8,3	24,0	2,8
PLX	Xăng dầu	3%	1.728	5,4	35.850	47.800	33%	3,3%	37%	MUA	04/08/25	20,3	12,3	23,5	1,8
DGC	Công nghiệp	35%	1.398	14,8	97.000	126.000	30%	3,1%	33%	MUA	25/07/25	11,6	9,7	15,4	2,5
DHC	Công nghiệp	14%	112	0,7	30.600	39.100	28%	3,6%	31%	MUA	21/08/25	9,1	8,3	16,0	1,4
SIP	KCN	45%	531	2,3	57.800	73.900	28%	3,5%	31%	MUA	18/06/25	12,5	11,7	24,0	3,0
PNJ	Bán lẻ	0%	1.070	3,5	83.500	105.900	27%	2,4%	29%	MUA	14/08/25	14,1	12,9	11,0	2,4
TV2	Điện & Nước	6%	90	1,6	35.150	43.900	25%	2,8%	28%	KQ	25/07/25	48,1	16,2	13,9	1,9
MSN	Bán lẻ	75%	4.361	41,5	79.500	101.200	27%	0,0%	27%	MUA	21/05/25	42,3	27,1	13,9	3,5
SZC	KCN	17%	233	4,9	34.100	42.400	24%	2,9%	27%	KQ	01/07/25	21,2	17,4	24,0	2,0
ACG	Gỗ	12%	214	0,0	37.350	45.800	23%	4,6%	27%	MUA	15/07/25	10,3	9,3	16,0	1,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.654	16,4	58.700	70.300	20%	6,8%	27%	MUA	24/04/25	14,7	14,0	16,1	3,9
PVS	Dầu khí	38%	598	13,8	33.000	41.600	26%	0,0%	26%	MUA	08/08/25	19,0	15,5	23,5	1,1
FPT	CNTT	12%	6.385	45,5	98.800	121.200	23%	2,0%	25%	KQ	14/08/25	18,4	15,8	17,1	5,1
TLG	Văn phòng phẩm	86%	171	0,6	52.200	61.300	17%	7,2%	25%	MUA	20/05/25	9,6	8,4	11,0	1,8
ACV	Hàng không	46%	8.211	3,3	59.900	74.300	24%	0,0%	24%	KQ	13/08/25	18,2	16,0	13,9	3,4
BMI	Bảo hiểm	20%	109	0,7	21.600	26.200	21%	2,3%	24%	MUA	12/04/24	8,8	7,6	17,5	1,0
PHR	Công nghiệp	35%	287	2,1	55.900	67.400	21%	2,4%	23%	KQ	25/06/25	15,4	10,4	15,4	2,0

ACB	Ngân hàng	0%	5.106	24,3	26.200	31.200	19%	3,8%	23%	MUA	18/08/25	7,5	6,3	13,3	1,5
PVD	Dầu khí	45%	438	9,8	20.750	24.900	20%	2,4%	22%	KQ	11/08/25	16,1	12,1	23,5	0,7
CTG	Ngân hàng	3%	10.003	25,9	49.100	60.000	22%	0,0%	22%	MUA	18/08/25	10,0	8,4	13,3	1,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	657	0,5	47.000	53.400	14%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	16,1	1,7
HVN	Hàng không	21%	3.592	2,1	30.400	37.100	22%	0,0%	22%	KQ	22/07/25	7,9	10,9	17,5	-25,2
VCB	Ngân hàng	8%	20.162	24,0	63.600	77.600	22%	0,0%	22%	MUA	25/08/25	15,8	13,4	13,3	2,5
QTP	Điện & Nước	48%	228	0,3	13.300	15.000	13%	9,0%	22%	MUA	02/06/25	10,2	9,5	12,5	1,1
VEA	Ô-tô	48%	1.946	1,0	38.700	42.200	9%	12,5%	22%	PHTT	20/09/24	7,4	6,8	13,9	1,8
DPG	Điện & Nước	44%	162	7,3	42.250	50.000	18%	2,4%	21%	KQ	07/07/25	13,0	5,9	17,9	2,1
PC1	Điện & Nước	35%	352	11,5	25.950	31.100	20%	0,0%	20%	KQ	05/08/25	18,1	10,7	17,9	1,6
PPC	Điện & Nước	44%	132	0,6	10.850	12.400	14%	5,5%	20%	PHTT	02/06/25	14,9	6,6	12,5	0,8
PVT	Dầu khí	41%	316	4,4	17.700	21.200	20%	0,0%	20%	KQ	13/08/25	8,5	7,0	13,9	1,0
DGW	Bán lẻ	24%	337	6,8	40.500	47.400	17%	1,2%	18%	PHTT	23/07/25	16,6	12,6	15,1	2,9
GAS	Dầu khí	47%	6.106	3,7	68.700	78.400	14%	3,6%	18%	KQ	13/08/25	13,5	12,6	12,5	2,4
BMP	VLXD	15%	429	0,9	138.000	149.000	8%	9,8%	18%	KQ	28/05/25	9,9	10,3	17,9	4,0
NT2	Điện & Nước	39%	234	1,9	21.450	23.500	10%	7,0%	17%	MUA	18/07/25	13,0	7,9	12,5	1,4
BWE	Điện & Nước	40%	391	0,5	46.850	53.100	13%	2,8%	16%	KQ	11/08/25	15,4	10,9	12,5	1,9
MBB	Ngân hàng	0%	8.007	52,5	26.200	30.000	14%	1,9%	16%	KQ	25/08/25	8,2	7,0	13,3	1,7
MWG	Bán lẻ	1%	3.859	32,9	68.800	78.300	14%	1,5%	15%	MUA	30/05/25	18,4	14,1	15,1	3,4
PLC	Dầu khí	48%	80	1,2	26.100	29.050	11%	3,8%	15%	MUA	11/04/25	18,6	8,4	15,4	1,7
OIL	Dầu khí	1%	457	1,5	11.700	13.300	14%	0,9%	15%	KQ	21/07/25	254,3	25,3	23,5	1,1
REE	Điện & Nước	0%	1.315	3,1	64.000	72.200	13%	1,6%	14%	PHTT	15/08/25	13,5	11,4	13,9	1,8
VGC	KCN	43%	1.009	7,0	59.300	65.300	10%	3,7%	14%	PHTT	19/08/25	18,7	13,5	17,9	3,0
AST	DV Hàng không	4%	117	0,1	68.500	74.400	9%	5,1%	14%	MUA	02/04/25	15,7	12,4	15,1	5,4
DCM	Phân bón	42%	755	12,3	37.600	40.700	8%	5,3%	14%	MUA	10/07/25	12,6	9,7	15,4	1,9
SCS	DV Hàng không	16%	232	1,4	64.400	67.000	4%	9,3%	13%	KQ	29/05/25	8,9	8,7	17,5	4,5
STB	Ngân hàng	10%	3.791	32,6	53.000	62.400	12%	0,0%	12%	KQ	25/08/25	8,6	4,8	13,3	1,7
GMD	GTVT	9%	963	9,5	60.400	65.700	9%	3,6%	12%	KQ	31/07/25	18,3	18,7	13,9	2,1
VPB	Ngân hàng	4%	10.084	71,4	33.500	37.000	10%	1,5%	12%	PHTT	21/08/25	14,0	10,8	13,3	1,8

TCB	Ngân hàng	0%	10.095	53,9	37.550	40.800	9%	2,7%	11%	KQ	11/08/25	10,5	8,7	13,3	1,7
GVR	Công nghiệp	12%	4.310	8,4	28.400	31.200	10%	1,4%	11%	PHTT	04/07/25	26,5	23,8	15,4	2,0
BID	Ngân hàng	13%	10.922	18,9	41.000	44.800	9%	0,0%	9%	MUA	26/05/25	12,4	11,6	13,3	1,8
HDG	Điện & Nước	32%	416	10,0	29.650	32.300	9%	0,0%	9%	MUA	08/08/25	19,3	9,6	24,0	1,8
KBC	KCN	34%	1.381	14,5	38.650	41.500	7%	0,0%	7%	MUA	11/08/25	20,4	12,7	24,0	1,5
STK	Dệt may	82%	89	0,1	24.300	25.500	5%	0,0%	5%	KQ	17/01/25	29,2	16,4	15,4	1,4
TDM	Điện & Nước	48%	249	0,1	59.000	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,4	23,2	12,5	2,6
GEX	Điện & Nước	42%	1.815	36,9	53.000	52.300	-1%	0,9%	0%	PHTT	21/08/25	31,5	27,5	13,9	3,3
BVH	Bảo hiểm	22%	1.648	2,4	58.500	56.900	-3%	1,5%	-1%	KQ	26/05/25	16,5	13,9	17,5	1,8
VRE	Bất động sản	31%	2.586	7,4	30.000	29.200	-3%	0,0%	-3%	KQ	27/05/25	15,9	13,7	24,0	1,5
DPM	Phân bón	43%	671	8,8	26.000	23.900	-8%	4,4%	-4%	KQ	10/07/25	23,5	16,2	15,4	1,5
VIB	Ngân hàng	0%	2.835	21,0	21.950	20.800	-5%	0,0%	-5%	KQ	23/05/25	8,4	7,3	13,3	1,7
POW	Điện & Nước	46%	1.413	11,3	15.900	14.800	-7%	0,0%	-7%	KQ	02/06/25	29,8	19,9	12,5	1,1
HDC	Bất động sản	42%	226	12,1	33.350	30.400	-9%	0,0%	-9%	KQ	21/03/25	34,7	20,1	24,0	2,6
DXG	Bất động sản	24%	791	23,0	20.450	18.600	-9%	0,0%	-9%	KQ	05/06/25	80,5	50,9	24,0	1,7
HDB	Ngân hàng	0%	4.150	37,1	31.300	27.000	-14%	0,0%	-14%	MUA	22/05/25	7,0	6,1	13,3	1,8
NKG	VLXD	44%	260	14,3	15.300	13.100	-14%	0,0%	-14%	PHTT	18/04/25	16,0	11,8	16,0	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.053	17,8	25.950	21.200	-18%	2,7%	-16%	KQ	26/11/24	15,1	14,5	23,5	1,4
TPB	Ngân hàng	5%	2.015	37,8	20.100	16.500	-18%	0,0%	-18%	MUA	27/05/25	8,0	7,3	13,3	1,4
DXS	Bất động sản	29%	252	3,0	11.450	9.200	-20%	0,0%	-20%	KQ	05/06/25	24,9	16,1	24,0	1,1
VJC	Hàng không	22%	3.198	17,1	142.500	114.000	-20%	0,0%	-20%	KQ	15/03/24	20,6	16,0	17,5	3,5
HSG	VLXD	39%	424	10,9	18.000	13.500	-25%	2,8%	-22%	PHTT	18/04/25	22,5	19,1	16,0	1,0
SSI	Chứng khoán	60%	2.742	82,5	36.650	27.100	-26%	2,7%	-23%	KQ	04/06/25	25,9	20,2	23,4	2,5
VTP	GTVT	44%	458	4,1	99.200	69.000	-30%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,2	29,2	13,9	7,2
VIC	Bất động sản	44%	19.150	40,9	131.000	90.300	-31%	0,0%	-31%	PHTT	27/05/25	37,7	45,7	24,0	3,5
VHM	Bất động sản	40%	15.334	22,3	98.400	67.400	-32%	0,0%	-32%	PHTT	27/05/25	12,6	12,9	24,0	1,9
LPB	Ngân hàng	4%	5.100	8,1	45.000	29.800	-34%	0,0%	-34%	BÁN	18/08/25	13,2	13,0	13,3	3,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	35	100.013	2.858	14	13,7	12,0	9,8	14,0	2,0	23,0	14,9	11,5	2,2	2,9%
KHẢ QUAN	31	59.261	1.912	8	15,3	14,0	12,4	15,1	2,3	29,9	28,0	15,1	1,3	2,3%
PHÙ HỢP TT	14	56.821	4.059	4	19,8	17,9	16,8	15,1	2,3	22,6	21,3	18,2	2,4	2,5%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	1	5.100	5.100	0	14,6	13,2	13,0	8,8	3,3	14,6	13,2	13,0	3,3	0,0%
TỔNG CỘNG	81	221.194	2.731	26	15,4	13,7	11,8	14,4	2,1	25,5	21,0	14,1	1,9	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	92.269	7.689	11	12,3	10,9	9,0	11,7	1,9	11,7	10,3	8,7	1,9	0,8%
Bảo hiểm	2	1.756	878	1	19,6	15,6	13,2	15,4	1,7	16,7	12,6	10,7	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	2.742	2.742	1	29,3	25,9	20,2	19,2	2,5	29,3	25,9	20,2	2,5	2,7%
Tiêu dùng	13	27.325	2.102	5	18,0	15,8	13,6	19,6	3,3	22,8	17,0	13,4	3,3	4,5%
Bất động sản	8	40.365	5.046	2	22,0	20,4	21,1	15,3	2,4	44,7	33,7	26,9	2,0	0,2%
Vật liệu	4	8.669	2.167	1	16,7	12,6	9,6	16,4	1,6	15,6	15,2	12,6	1,9	3,9%
Điện & Nước	12	6.796	566	1	23,8	20,0	14,1	21,0	1,7	30,2	21,6	13,3	1,8	2,9%
Dầu khí	10	14.201	1.420	2	20,5	15,2	12,9	16,6	1,7	34,9	40,2	13,4	1,5	2,7%
Công nghiệp	5	1.940	388	0	13,4	11,2	9,5	14,4	2,0	20,0	13,6	10,1	1,5	3,2%
Khu công nghiệp	7	8.360	1.194	1	23,8	20,1	15,9	22,7	2,1	27,5	17,8	14,0	2,3	2,7%
GTVT & Logistics	7	16.772	2.396	1	12,6	14,4	14,6	16,2	4,4	19,9	17,7	16,0	0,1	2,8%
TỔNG CỘNG	81	221.194	2.731	26	15,4	13,7	11,8	14,4	2,1	25,5	21,0	14,1	1,9	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA		Tổng thu nhập từ HĐKD tăng trưởng mạnh, bù đắp chi phí dự phòng cao; chất lượng tài sản cải thiện so với quý trước
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	MUA	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	133%	MUA		Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chứng lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	27%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-12%	KQ		Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	110%	KQ		Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bàn giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm
VIC	45%	9%	PHTT		Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2
VRE	15%	5%	KQ		Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm
Khu công nghiệp					

GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	17%	KQ		Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-40%	KQ		Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	68%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng

QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	35%	KQ		Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	-4%	KQ		Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	311%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ		Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	-4%	MUA		Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/ giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.614,0	-31,4
VN 30	1.783,1	-30,9
VN Mid	2.419,8	-75,6
VNSmall	1.557,4	-23,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	266,6	-5,9
HNX30	582,7	-9,8
VNX Allshare	2.765,8	-65,3

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	108,6	-0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.205,7	5,2%
Khối ngoại mua	4.054,5	9,6%
Khối ngoại bán	5.810,2	13,7%
Tổng giao dịch	42.336,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	132,9	4,8%
Khối ngoại mua	135,1	4,9%
Khối ngoại bán	159,9	5,8%
Tổng giao dịch	2.754,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	98,1	9,5%
Khối ngoại mua	23,9	2,3%
Khối ngoại bán	31,6	3,1%
Tổng giao dịch	1.029,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VOS	1.000	7,0%
HVH	950	6,9%
GIL	1.300	6,8%
HAG	1.100	6,8%
VRC	800	5,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	300	5,4%
APS	300	3,2%
API	200	2,4%
L18	600	2,1%
IDJ	100	1,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	1.150	6,4%
ABI	1.381	4,8%
HNG	209	3,4%
GDA	351	1,5%
DVN	297	1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VDS	-1.750	-7,0%
VIB	-1.650	-7,0%
PC1	-1.950	-7,0%
BFC	-3.300	-7,0%
TVS	-1.600	-7,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVB	-1.500	-9,0%
NAG	-1.200	-8,2%
TIG	-700	-6,9%
EVS	-500	-6,3%
L14	-2.600	-6,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KLB	-1.587	-6,7%
ABB	-739	-5,6%
BVB	-799	-4,8%
ABW	-558	-4,8%
C4G	-385	-4,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	2.565
VPB	2.345
SHB	1.892
HPG	1.799
TCB	1.572

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	881
CEO	440
MBS	290
IDC	274
PVS	203

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	190
BVB	184
TOS	86
HNG	51
ACV	40

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VRC	1.114.710	230.453
CIG	616.951	172.685
HSL	4.047.920	1.212.822
SHI	2.306.113	710.717
LIX	341.337	115.766
HVH	1.005.716	351.937
HHP	598.244	217.757
DCL	1.069.009	506.497
KOS	937.204	491.632
HAG	43.389.166	23.897.754

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DST	384.960	81.666
LDP	429.311	120.136
L40	281.001	117.469
GKM	2.132.823	1.050.827
TTH	830.192	512.981
PGN	162.500	123.552
HLD	110.270	85.422
NVB	2.824.461	2.267.904
PCH	158.701	127.970
VC3	1.067.904	876.022

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DGT	2.794.449	464.099
HSV	762.213	241.234
ABI	164.272	63.782
AMS	505.861	220.187
KLB	1.404.311	760.996
DFF	2.760.152	1.564.852
HVA	261.353	158.092
AVG	227.219	151.866
HNH	431.003	323.624
GDA	360.736	302.359

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.623,3		24,5	2,5	9,5
SSI	2.741,8	60,1	23,2	2,5	11,4
VIX	1.894,1	87,3	23,4	2,8	12,4
VND	1.241,7	82,6	21,6	1,7	7,6
VCI	1.173,4	71,6	31,3	2,5	7,8
HCM	1.065,3	10,7	23,1	2,8	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	550,2		17,1	1,6	12,3
BVH	1.647,5	21,9	17,7	1,8	10,6
PVI	575,9	42,4	15,9	1,8	11,9
BIC	230,0	6,2	26,9	2,0	18,5
VNR	162,1	22,8	13,5	1,1	8,2
MIG	135,2	83,8	11,4	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.216,3		24,7	3,9	19,2
ACV	8.211,4	46,1	22,0	3,4	16,2
MVN	2.502,2	0,0	42,9	5,0	12,1
VEA	1.945,7	47,6	6,8	1,8	26,6
GEX	1.814,5	42,5	30,4	3,3	11,1
GEE	1.608,0	49,7	21,5	6,2	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.407,3		19,6	4,0	24,3
MCH	4.731,6	34,2	13,1	7,4	50,1
VNM	4.654,4	51,2	14,3	3,9	26,6
MSN	4.361,1	74,8	42,7	3,5	9,2
SAB	2.218,9	41,2	14,3	2,7	17,5
PNJ	1.070,5	0,0	13,6	2,4	18,2

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.254,8		-304,7	1,2	5,0
BSR	3.052,5	48,6	-1.613,2	1,4	-0,1
PLX	1.728,2	3,5	22,5	1,8	7,9
PVS	598,4	37,7	12,5	1,1	9,3
OIL	457,1	0,8	40,0	1,1	2,9
PVD	437,6	45,0	14,5	0,7	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.125,0		19,5	2,3	12,9
GAS	6.106,0	47,2	13,3	2,4	19,4
POW	1.412,7	46,0	25,5	1,1	4,5
REE	1.315,2	0,0	14,5	1,8	12,6
DNH	915,1	0,0	22,1	4,6	20,8
PGV	875,9	50,0	22,0	1,5	7,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.211,0		26,3	2,5	11,5
VIC	19.149,6	44,2	36,6	3,5	9,9
VHM	15.333,8	39,8	14,1	1,9	14,8
VRE	2.586,3	31,0	15,5	1,5	10,4
BCM	2.552,4	31,9	18,6	3,2	18,2
KDH	1.432,7	17,3	47,0	2,1	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.253,1		12,6	1,9	16,3
VCB	20.161,7	8,1	15,3	2,5	17,2
BID	10.921,8	12,6	11,1	1,8	17,6
TCB	10.095,2	0,0	12,4	1,7	14,3
VPB	10.083,7	4,3	15,3	1,8	12,2
CTG	10.003,3	3,2	8,8	1,6	20,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.395,9		33,2	-1,2	-11,1
VPL	5.497,3	48,9	54,9	4,6	0,0
MWG	3.859,1	1,0	20,8	3,4	17,0
HVN	3.592,0	21,1	8,2	-25,2	-107,2
VJC	3.198,4	22,0	41,6	3,5	9,9
FRT	832,8	17,0	40,8	7,7	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.407,3		19,6	4,0	24,3
HPG	4.731,6	27,5	13,1	7,4	50,1
GVR	4.654,4	12,4	14,3	3,9	26,6
DGC	4.361,1	35,0	42,7	3,5	9,2
KSV	2.218,9	0,0	14,3	2,7	17,5
MSR	1.070,5	100,0	13,6	2,4	18,2

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.254,8		-304,7	1,2	5,0
DHG	3.052,5	46,1	-1.613,2	1,4	-0,1
IMP	1.728,2	26,8	22,5	1,8	7,9
DVN	598,4	0,0	12,5	1,1	9,3
DBD	457,1	84,4	40,0	1,1	2,9
TRA	437,6	2,7	14,5	0,7	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.125,0		19,5	2,3	12,9
FPT	6.106,0	11,9	13,3	2,4	19,4
CMG	1.412,7	11,5	25,5	1,1	4,5
SAM	1.315,2	48,2	14,5	1,8	12,6
SGT	915,1	-5,5	22,1	4,6	20,8
ELC	875,9	46,6	22,0	1,5	7,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

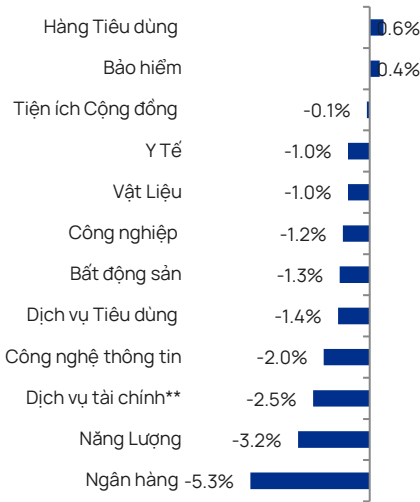
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

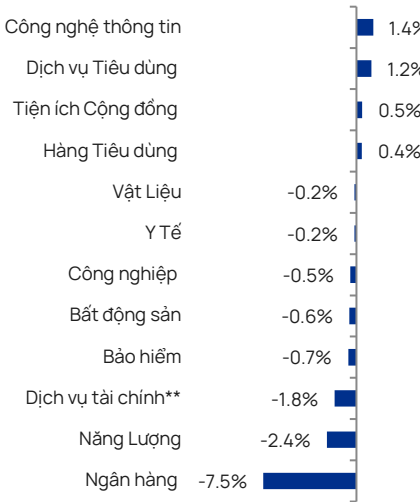
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

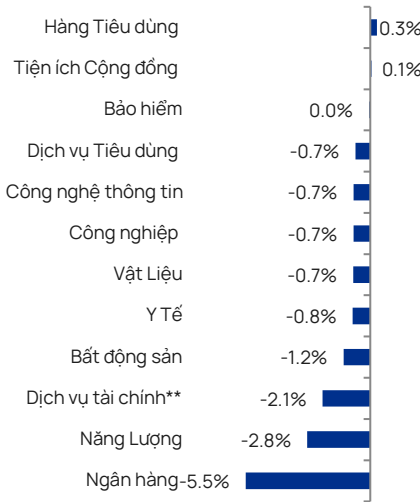


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



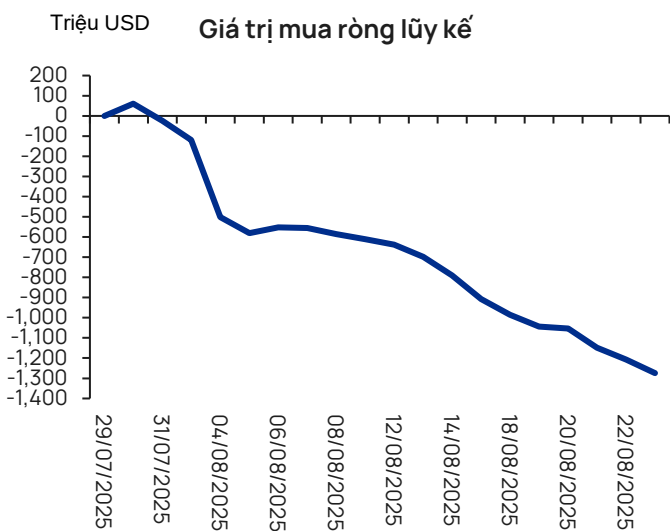
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



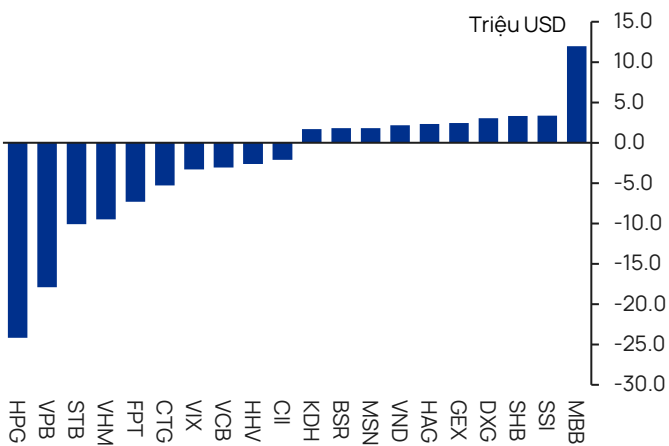
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



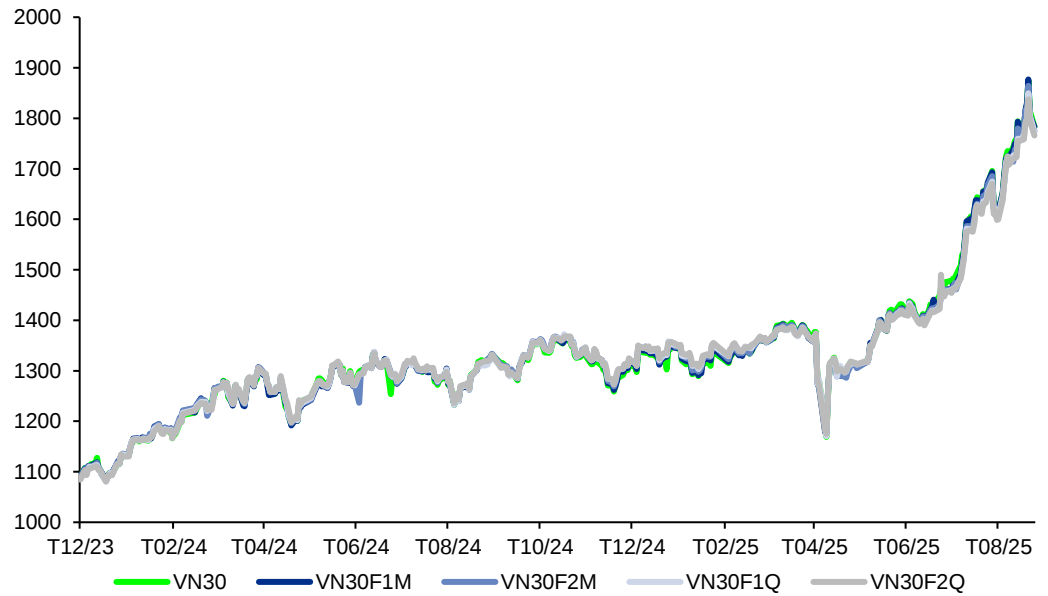
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2509	1.783,0	-22,0	-1,2%	-0,1
4111FA000	1.775,0	-28,0	-1,6%	-8,1
VN30F2512	1.773,0	-32,0	-1,8%	-10,1
41IG3000	1.766,0	-29,2	-1,6%	-17,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2509	51.608	20,5%	385,40	-29,8%
4111FA000	681	0,0%	1,86	-62,8%
VN30F2512	611	-12,0%	0,21	-51,9%
41IG3000	209	-6,7%	0,12	-69,3%

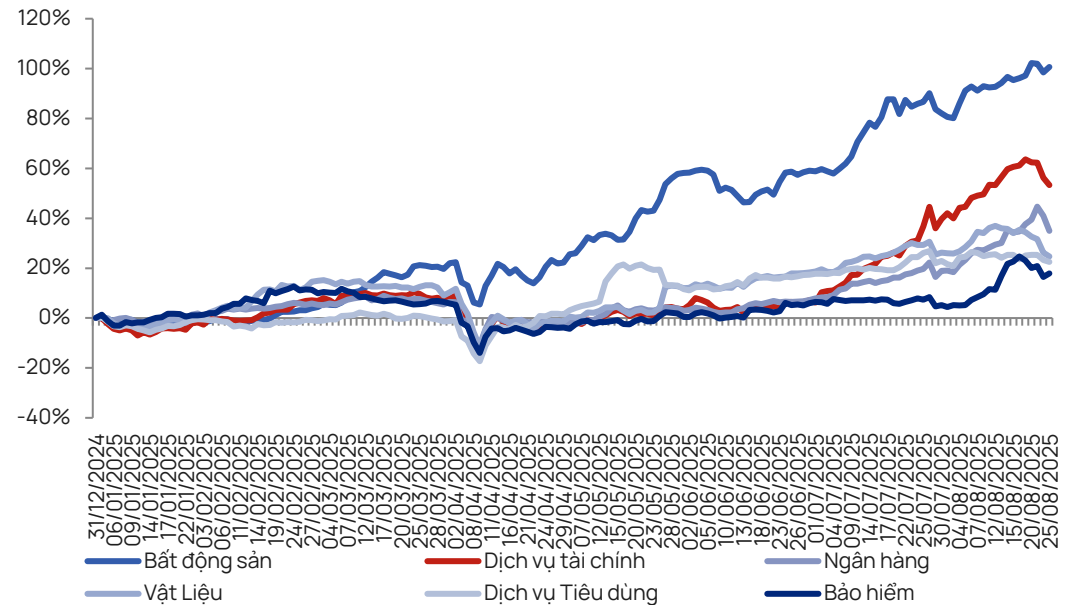


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

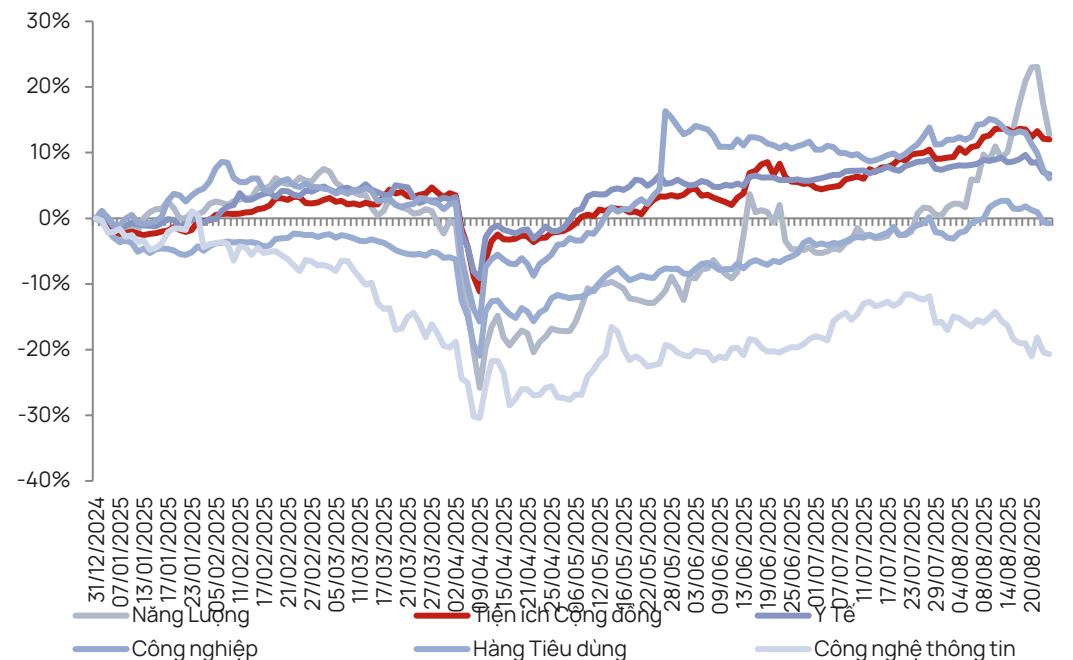
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



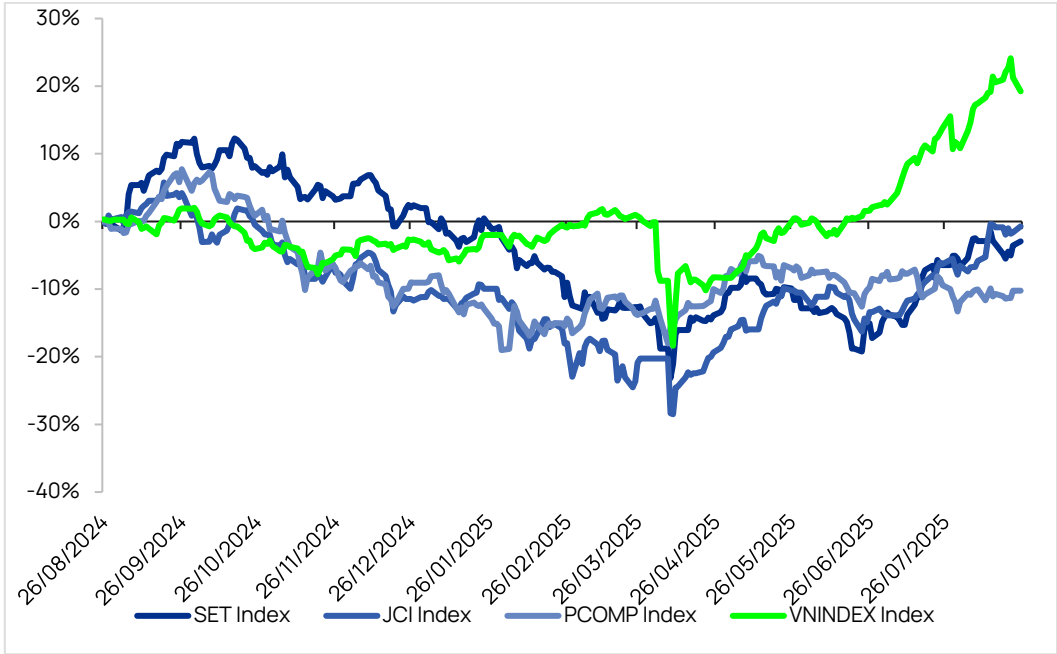
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



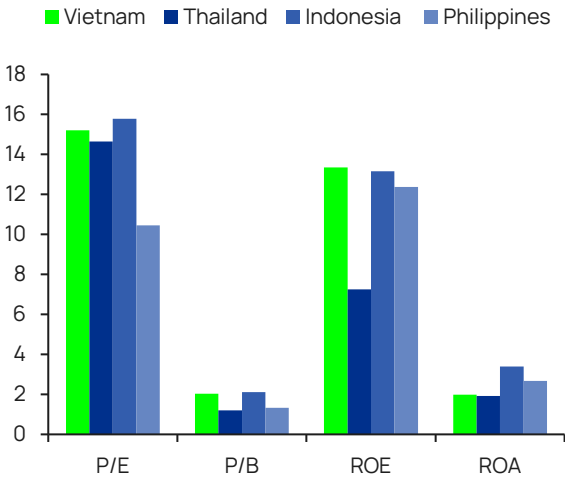
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,7	15,8	10,4	15,2
P/B	1,2	2,1	1,3	2,0
ROE (%)	7,3	13,2	12,4	13,4
ROA (%)	1,9	3,4	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	479,1	868,5	157,7	276,2
GTGD trung bình, tr USD	1.260,1	701,4	79,8	742,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.125,0	-3.165,2	-629,6	-2.376,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(168,6)	167,9	(31,2)	(205,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,16%	5,76%	5,71%	3,00%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.